



NƯỚC MỸ Ở CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguồn: Dosch, Jörn (2004). “The United States in the Asia Pacific”, in M.K. Connors, R. Davison, & J. Dosch, *The New Global Politics of the Asia Pacific* (New York: RoutledgeCurzon), pp. 12-22.

Biên dịch: Lý Thụy Vi | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Ở mức độ căn bản nhất, các mục tiêu của Mỹ tại Đông Á đã luôn nhất quán trong suốt 5 thập kỉ qua: ngăn chặn sự xuất hiện của bá quyền khu vực; giữ cho các con đường hàng hải và hàng không đi qua khu vực luôn thông suốt; duy trì tiếp cận thương mại đối với các nền kinh tế trong khu vực và trình trạng ổn định, hòa bình cho sự giao thương; bảo tồn và tăng cường các mối quan hệ an ninh với các đồng minh và bạn bè trong khu vực.

(Marvin Ott 2001:152)

Lịch sử quan hệ Mỹ - Đông Á

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, nhiều người tiên đoán rằng khu vực Thái Bình Dương sẽ chuẩn bị thế chỗ Châu Âu để trở thành trọng tâm và ưu tiên hàng đầu của chính sách đối ngoại Mỹ. Tuy nhiên, các chuyên gia chỉ mới nói đến một phần của câu chuyện. Mỹ từ lâu đã là một cường quốc Thái Bình Dương trước khi trở thành một cường quốc Đại Tây Dương. Hoạt động thương mại đầu tiên của Mỹ là vào năm 1784, khi mà con tàu *Empress of China* thả neo tại cảng Quảng Châu. *Empress* là thương thuyền Mỹ đầu tiên băng qua Thái Bình Dương. Đầu những năm 1840, Mỹ tăng cường cam kết thương mại tại Đông Á. Theo điều khoản trong hiệp ước Wanghia (1844), Mỹ đã giành quyền giao thương tại các cảng Trung Quốc. Quan trọng hơn, năm 1853 thuyền trưởng Matthew Perry chấm dứt tình trạng tự cô lập của Nhật và ép Nhật thông thương với Mỹ. Hai sự kiện đã mở đường cho can thiệp mang tính thực dân của Mỹ trong khu vực sau này, cụ thể là việc Mỹ tiếp quản các vùng thuộc địa cũ của Tây Ban Nha ở Philippines và đảo Guam năm 1898. Chỉ trong vòng vài

thập kỉ, Mỹ đã trải nghiệm việc hóa thân từ một thuộc địa thành một cường quốc thực dân. Từ cuối thế kỉ 19, Mỹ đã luôn duy trì một vị trí ưu việt tại Châu Á – Thái Bình Dương, chỉ có một thời gian ngắn bị gián đoạn bởi những nỗ lực đế quốc chủ nghĩa của Nhật nhằm thiết lập Khối Thịnh Vượng Chung Đại Đông Á trong thời kỳ Chiến tranh Thái Bình Dương.

Trong chương này, chúng ta sẽ phân tích những sự kiện chính trong quan hệ Mỹ - Đông Á và những chính sách hàng đầu của Washington đối với khu vực từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai cho đến những buổi đầu của thế kỉ 21. Sau đó, chúng ta sẽ nêu bật ba biến số chính đã hình thành cấu trúc cho sự can dự của Mỹ vào Châu Á – Thái Bình Dương (CA-TBD). Sau đó, chúng ta sẽ giải thích tại sao nước Mỹ có thể giữ một vị thế sức mạnh nổi trội ở CA-TBD trong hơn một thế kỉ qua.

Chiến tranh Lạnh ở CA-TBD

Sự thất bại của Nhật vào tháng 8 năm 1945 kéo theo sự nổi lên của một nền Hòa bình kiểu Mỹ ở CA-TBD trong thời kì hậu Chiến tranh thế giới lần thứ 2. Mặc dù Chiến tranh Lạnh ở CA-TBD được đặc trưng bởi cấu trúc tam cực, với Mỹ, Trung Quốc và Liên Xô đứng đầu mỗi cực, cũng như sự dịch chuyển tương quan lực lượng trong trật tự hình tam giác này, nhưng yếu tố trung tâm lại chính là địa vị ưu việt, hay như quan điểm của một số người, là vị thế bá quyền của Mỹ. Không giống như Tây Âu, nơi vai trò lãnh đạo an ninh của Mỹ được đặt trong cấu trúc đa phương xoay quanh NATO, một hệ thống các liên minh song phương được coi như là xương sống của quan hệ an ninh trong khu vực CA-TBD. Cố gắng duy nhất trong việc xây dựng liên minh đa phương thời kì Chiến tranh Lạnh đã thất bại: Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) được thành lập năm 1954 và bao gồm Australia, Anh, Pháp, New Zealand, Pakistan (cho tới năm 1973), Philippines, Thái Lan và Mỹ. Sự hợp tác không bao giờ thực sự đạt được vì mức độ đa dạng cao giữa các thành viên. SEATO cuối cùng tan rã vào năm 1977. Một hệ thống các hiệp ước an ninh song phương mà Mỹ khởi xướng với các đồng minh chủ chốt của nó tại CA-TBD là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Philippines sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 đã tỏ ra là một sự thay thế triển vọng hơn cho chủ nghĩa đa phương. Trong các đồng minh, trục đồng minh Mỹ - Nhật nổi lên như là mối quan hệ quan trọng nhất. Năm 1951, Mỹ và Nhật kí Hòa ước San Francisco và các Hiệp ước An ninh Tương hỗ hết sức bất bình đẳng. Trong khi Hòa ước San Francisco chính thức chấm dứt tình trạng chiếm đóng của Mỹ ở Nhật, Hiệp ước An ninh Tương hỗ đưa Nhật lên vị thế vệ tinh quân sự của Mỹ. Năm 1960, một hiệp ước quốc phòng song phương giữa hai nước nâng cao vị thế của Nhật vì nó loại bỏ các quy định trước đây cho phép Mỹ can thiệp vào chính trị Nhật, cung cấp một chiếc “ô hạt nhân” và buộc Mỹ phải có nghĩa vụ bảo vệ Nhật nếu Nhật bị tấn công. Hiệp ước đó cũng đòi hỏi Washington phải thảo luận với Tokyo về việc sử dụng các căn cứ quân sự đặt tại Nhật. Đồng thời, hiệp ước quân sự càng gắn kết Nhật hơn nữa vào bàn cờ chiến lược an ninh và quốc phòng Chiến tranh Lạnh toàn cầu của Mỹ với tư cách là một con cờ quan trọng (xem phân tích sâu hơn tại Umbach 2000).

Kiến trúc an ninh Chiến tranh Lạnh của CA-TBD đặc biệt khác với Châu Âu, không chỉ về cấu trúc mà còn về cả tác động. Trong khi cân bằng quyền lực Mỹ - Xô giữ cho Châu Âu được ổn định và an toàn thì sự đối lập về chính trị và ý thức hệ giữa hai cường quốc đã dẫn tới những xung đột an ninh trong khu vực CA-TBD. Trên thực tế, hai “cuộc chiến tranh nóng” thời Chiến tranh Lạnh lại xảy ra ở Đông Á, đó là ở Triều Tiên (1950-53) và Việt Nam (1965-73).

Khoảng từ năm 1949 đến 1975, sự hiện diện của Mỹ ở khu vực CA-TBD chủ yếu nhằm phục vụ chiến lược chống cộng toàn cầu của nó. Duy trì ưu thế quân sự so với Liên Xô và Trung Quốc là ưu tiên cao nhất. Nỗ lực đầu tiên trong việc này là ủng hộ Quốc Dân Đảng trong cuộc nội chiến Trung Quốc, cuộc chiến vốn đã kết thúc trong thất bại cay đắng với những lời cáo buộc lẫn nhau. Mỹ còn nhúng tay vào các hành động quân sự tại Triều Tiên vốn đi vào thế bế tắc năm 1953. Những thất bại này đã thuyết phục Đảng Dân chủ lần Đảng Cộng hòa ở Mỹ về việc cần có một sức mạnh quân sự áp đảo, và các chính quyền tiếp đó đã cho phép đầu tư lớn vào việc trang bị tàu ngầm, tàu sân bay, các vũ khí nguyên tử và thông thường, song song với việc duy trì đội quân hơn 100.000 người tại Châu Á, chủ yếu đóng ở Nhật Bản và Hàn Quốc.

Một khía cạnh khác trong chiến lược ngăn chặn là việc ủng hộ hầu hết bất cứ chế độ nào có dấu hiệu chống cộng sản. Chiến lược này được phát triển vào đầu những năm 1950 bởi Ngoại trưởng John Foster Dulles cùng với những người khác. Đầu tiên, các chính phủ chống cộng được đề nghị ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản bằng cách đàn áp các phong trào chính trị cộng sản trên lãnh thổ của mình. Thứ hai, viện trợ của Mỹ sẽ biến họ trở thành những nước giàu mạnh, dân chủ và có những “ảnh hưởng mang tính làm gương” lên các nước láng giềng cũng như dân chúng của những nước cộng sản. Những quốc gia chủ chốt được hưởng lợi từ sự giúp đỡ của Mỹ trong chiến lược này là Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippines, và một vài nước Đông Nam Á. Kết quả khá đa dạng. Chính quyền Philippines thoái hóa thành một chính quyền suy đồi chính trị và tham nhũng cực độ dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Ferdinand Marcos, người bất chấp tất cả vẫn nhận được sự ủng hộ kiên định của Mỹ. Các nhà nước khác lạm dụng nhân quyền và hạn chế tự do dân chủ cũng là những nước hưởng lợi từ viện trợ Mỹ. Mỹ lộ rõ là đã ủng hộ những chế độ chuyên chế miễn là những chế độ này đồng ý chống Liên Xô. Mặt khác, có thể nói Nhật và một vài nước khác đã chuyển hóa thành những nước thành công, giàu có và dân chủ dưới sự giám hộ của Mỹ.

Thảm họa lớn nhất trong chính sách của Mỹ là cuộc chiến tranh Việt Nam. Đến đầu những năm 1960, chính sách Châu Á của Mỹ hết sức cứng nhắc, giáo điều và thiếu thông tin. Lờ đi sự đa dạng cao độ tại khu vực CA-TBD, quân đội Mỹ dường như tin vào “học thuyết domino”, cho rằng hoạt động cộng sản thành công (ví dụ như ở Bắc Việt Nam) chắc chắn sẽ lan rộng và lật đổ các chính phủ thân Mỹ trên khắp khu vực. Đó là cái cớ cho việc

ném bom ô ạt xuống Hà Nội năm 1965, dẫn tới cuộc chiến 10 năm vốn tàn phá phần lớn bán đảo Đông Dương, và cuối cùng kết thúc với một thất bại nhục nhã.

Tuy nhiên, xuất hiện một nhân tố thứ ba trong câu chuyện này: nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Quan hệ tay ba có xu hướng đi theo kiểu “hai chống một” và cả ba cường quốc đều lợi dụng cấu trúc này cho những lợi ích riêng. Mỹ vận động qua lại giữa Trung Quốc và Liên Xô bằng việc tăng cường hay bỏ qua những liên minh song phương để ứng phó với những thay đổi trong tương quan quyền lực. Tương tự, Trung Quốc lợi dụng xung đột giữa hai siêu cường một cách khá khéo léo. Nói ngắn gọn, Trung Quốc liên minh với Liên Xô suốt những năm 1950 nhằm tranh thủ sự hỗ trợ kinh tế và quân sự. Tuy nhiên, mối quan hệ lung lay nghiêm trọng khi hai bên đều muốn làm lãnh đạo chính thức của phong trào Cộng sản Quốc tế, và có thời gian chiến tranh dọc biên giới phía Bắc Trung Quốc dường như là chắc chắn. Năm 1960, chia rẽ mở rộng và gay gắt hơn, Liên Xô rút tất cả mọi việc trợ cho Trung Quốc. Mối bất hòa Trung – Xô dẫn tới một thập niên Trung Quốc theo đuổi chính sách vừa chống Liên Xô vừa chống Mỹ. Năm 1972, cả Bắc Kinh và Washington đều thay đổi quan điểm chiến lược và cùng nhau thương lượng về một liên minh song phương nhằm chống lại bá quyền của Liên Xô. Theo sau sự kiện “ngoại giao bóng bàn” giữa hai kiến trúc sư của chính sách xích lại gần nhau, Henry Kissinger và Chu Ân Lai, Mỹ và Trung Quốc đã tái lập quan hệ ngoại giao năm 1978. Sau sự kiện này, Trung Quốc kiếm lợi từ sự bế tắc trong quan hệ giữa hai cường quốc còn lại, cho phép nước này giảm bớt các mối đe dọa quân sự nhằm theo đuổi những mục tiêu hiện đại hóa. Từ quan điểm của Mỹ, Liên Xô được xem như là mối đe dọa lớn nhất cho tới năm 1990, thời điểm mà Trung Quốc đã giành được một vị thế rất an toàn tại Châu Á nhờ vào những thành công từ phát triển kinh tế. Đầu những năm 1990, những phản ứng của Mỹ trước sức mạnh mới nổi của Trung Quốc khá pha trộn, phản ánh sự chuyển giao từ Chiến tranh Lạnh sang một thế trận toàn cầu mới.

Thời kì hậu Chiến tranh Lạnh

Khi thời kỳ lưỡng cực kết thúc, theo quan điểm của Mỹ thì một trật tự thế giới mới sẽ được xây dựng dựa trên ưu thế nổi trội của nước này và khuếch tán các giá trị và niềm tin của nó ra ngoài. Tuy nhiên, Mỹ bước vào thời kì hậu Chiến tranh Lạnh trong tình trạng yếu hơn trước kia về quyền lực, đặc biệt là về kinh tế. Sự suy giảm sức mạnh kinh tế tương đối của Mỹ có hai nguyên nhân: thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách. Thâm hụt thương mại với Nhật của Mỹ vào khoảng 50 tỉ đô-la, và với các nước Châu Á khác là khoảng 25 tỉ đô-la vào đầu những năm 1990. Cùng lúc đó, chính phủ Mỹ cũng phải chịu tình trạng thâm hụt ngân sách khổng lồ, buộc phải cắt giảm thêm chi tiêu cho phúc lợi xã hội và quân sự. Mặc dù trong vòng vài năm, nước Mỹ đã có thể cân bằng lại ngân sách và có được mức tăng trưởng mạnh mẽ trong khi Nhật ngày càng lún sâu hơn vào tình trạng khủng hoảng và sau đó là sự sụp đổ kinh tế của các nước Đông Á khác trong thời kỳ 1997-98, thì đối với nhiều người bối cảnh đầu những năm 1990 cho thấy sự tiếp tục suy giảm của ảnh hưởng Mỹ ở khu

vực (Okimoto *et al.* 1996). Cần lưu ý là không phải tất cả các nhà phân tích đều tán thành quan điểm “suy yếu”, như ý kiến nổi bật nhất của Paul Kennedy (1988). Nye (1990) và Rapkin (1994) phát triển giả thiết đối lập dựa trên giả định cho rằng vị thế ưu việt trên toàn cầu của Mỹ không hề bị thách thức. Tuy nhiên, sự nổi lên của chủ nghĩa tân biệt lập trong một vài tầng lớp chính trị tinh hoa Mỹ (Schlesinger 1995) đã đóng góp thêm vào nhận thức về những thay đổi quan trọng trong vai trò toàn cầu của Mỹ. Trong các đồng minh Đông Á của Mỹ, như Nhật Bản, Hàn Quốc và các chính phủ khác trong khu vực, tồn tại mối quan ngại rằng “với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và phản ứng trong nước của Mỹ trước các khoản thâm hụt thương mại, Mỹ có thể “rút lui” khỏi Châu Á” (Krauss 2000:482). Theo quan điểm đang lan rộng ở Mỹ, các nền kinh tế hết sức thành công tại Châu Á giờ đây có thể tự bảo vệ mình mà không cần sự trợ giúp từ Mỹ (Johnson và Keehn 1995:104).

Các chiến lược mới trong bối cảnh cấu trúc thay đổi:

sự nổi dậy của chủ nghĩa đa phương

Với sự nổi dậy của những cơ hội đồng thời là sự không chắc chắn về mặt cấu trúc, nhiều chủ thể hoạch định chính sách đối ngoại của Washington nhận thấy sự cần thiết phải có các cơ chế mới để đương đầu với các thách thức đang nổi lên. Trong những ngày đầu của nhiệm kỳ thứ nhất của Clinton, Trợ lý Ngoại trưởng phụ trách Đông Á và Thái Bình Dương, Winston Lord, đã viết một giác thư sắc bén gửi Ngoại trưởng Warren Christopher để cảnh báo rằng nước Mỹ đang vướng vào rắc rối nghiêm trọng tại Châu Á. Một vài nước Châu Á đã bắt đầu chống đối những can thiệp của Mỹ trong khu vực và nhận thấy Washington là một “vú em nếu không phải là một tên côn đồ quốc tế”, như cách nói một quan chức cấp cao trong chính quyền (trích trong Manning và Stern 1994:86). Sự phát triển của chủ nghĩa đa phương được xem như là một chiến lược thích hợp để giữ chân Mỹ trong khu vực và tăng cường cả về mặt tín nhiệm lẫn pháp lý cho vị thế của Washington so với các chủ thể lớn khác trong khu vực. Không như Chính quyền của Tổng thống George Bush, phần lớn các chủ thể hoạch định chính sách liên quan trong chính quyền Clinton đều hoan nghênh chủ nghĩa đa phương như một phần bổ sung (chứ không phải là một phần thay thế) cho sự tồn tại của các dàn xếp song phương hiện hữu. Vì vậy, Mỹ ủng hộ các cách tiếp cận nhằm tăng cường các diễn đàn đa phương hiện hữu (như APEC) và tạo ra những cơ chế đa phương mới như là Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) (Baker 1998; McGrew 1998; Dosch 2000).

Trái ngược với những kinh nghiệm trong quan hệ xuyên Đại Tây Dương và có thể là lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, ở CA-TBD, sự xuất hiện một hệ thống đa phương của các mối quan hệ quốc tế lại được khởi đầu và bị chi phối bởi các nước yếu chứ không phải các cường quốc thống trị trong khu vực. Cùng lúc, cũng nên lưu ý rằng vai trò của Mỹ là cốt yếu cho sự nổi lên của chủ nghĩa đa phương trong khu vực, mặc dù Washington không bắt đầu tiến trình này. Thay vào đó, các nước ASEAN được tiếng là người kiến tạo đối thoại an ninh

khu vực. ASEAN xem ý tưởng ARF như một cách thức để giữ Mỹ can dự vào khu vực và kiềm chế các thế lực đang lên như Trung Quốc và Nhật. Nửa đầu năm 1993, Mỹ và Nhật ra tín hiệu ủng hộ các diễn đàn an ninh đa phương. Washington tỏ ra quan tâm đến việc tạo nên một công cụ nhằm khuyến khích đối thoại giữa Hàn Quốc và Nhật Bản khi thiếu vắng các diễn đàn song phương thích hợp. Nhật bị thúc đẩy bởi các ý chí chính trị nhằm tìm kiếm một phương cách bổ sung để bảo đảm an ninh cho mình mà không trở nên quá năng động, tránh gợi lại các kinh nghiệm không tốt đẹp từ thời bá quyền Nhật Bản. Do đó, cả Nhật và Mỹ đều hưởng ứng sáng kiến của ASEAN trong việc đóng vai trò lãnh đạo ngoại giao nhằm thiết lập một dàn xếp đa phương. Khi tờ *Washington Post* (26/7/1994) đưa phóng sự sau cuộc họp ARF đầu tiên năm 1994 rằng một thể chế mới đã được thành lập “theo các quan điểm được Tổng thống Clinton ủng hộ”, nó đã lờ đi một sự thật rằng diễn đàn mới này rõ ràng là theo định hướng của các nước Châu Á nhiều hơn. Tuy nhiên, trong một bài phát biểu trước Quốc hội Hàn Quốc vào tháng 7 năm 1993, Clinton ủng hộ đối thoại an ninh giữa các nước Thái Bình Dương. Tổng thống đề xuất nhiều hoạt động an ninh chông chéo nhau, từ các thảo luận đa phương về các vấn đề cụ thể như tranh chấp Trường Sa cho đến các giải pháp xây dựng lòng tin như thảo luận các học thuyết quốc phòng, sự minh bạch trong mua sắm vũ khí và quản lý xung đột. Đề xuất này, vốn là một phần của “chiến lược can dự và mở rộng” kiểu chủ nghĩa tân-Wilson của Tổng thống Clinton, đánh dấu một bước ngoặt trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với CA-TBD.

Nửa đầu những năm 1990 là thời hoàng kim của “Giấc mơ Thái Bình Dương”, lúc mà các từ “tương lai”, “thịnh vượng” và “CA-TBD” gần như trở nên đồng nghĩa. Không có nước nào, nhất là Mỹ, muốn mất phần trong “thế kỉ Thái Bình Dương sắp tới”. Trong một đánh giá mang tính phản biện về tầm nhìn CA-TBD, Rob Wilson viết:

“CA-TBD” là một ý niệm hoàn mỹ của thị trường tự do, một chỉ dấu đang nổi lên của các khát vọng xuyên quốc gia về một sự thống nhất siêu quốc gia cao hơn mà ở đó các lực lượng toàn cầu và địa phương sẽ cùng gặp nhau trong một tình huống “các bên cùng thắng”, và một thị trường mở sẽ hấp thu văn hóa và chính trị vào trong dòng chảy không biên giới mạnh mẽ của nó.

(Wilson 2000:566)

Tóm lại, quy mô nền thương mại CA-TBD đã kích thích giấc mơ về một cộng đồng Thái Bình Dương của Mỹ. Các con số quả thực ấn tượng. Các nền kinh tế Châu Á chiếm 4% GDP toàn cầu năm 1960, nhưng con số này tăng lên 25% vào năm 1991 – xấp xỉ tỉ lệ của Mỹ. Từ 1972 đến 1992, GDP tại CA-TBD tăng tới 141% trong khi Tây Âu và Bắc Mỹ chỉ đạt mức tăng lần lượt là 55% và 59% (Dibb 1995:19). Thứ trưởng Thương mại Mỹ, Jeffrey E. Garten (1995), nhấn mạnh rằng Đông Á có thể tăng trưởng nhanh gấp hai lần nước Mỹ trong thập kỉ tới, và gấp ba lần so với Châu Âu. Kết quả là Mỹ đã ủng hộ APEC như là một hòn đá tảng cho mục tiêu duy trì nền kinh tế năng động trong khu vực của chính quyền Clinton. Tại một cuộc điều trần ở Quốc hội về tương lai chính sách đối ngoại Mỹ tại CA-

TBD, đại diện của Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ (Office of the United State Trade Representative – USTR), một chủ thể chính trong chính sách kinh tế đối ngoại Mỹ, nói rằng APEC “là trọng tâm khu vực trong các nỗ lực của chúng ta để mở cửa thị trường và tăng cường thương mại” (Barshefsky 1995). Theo ước tính của USTR, nếu thị trường Mỹ mở rộng thêm cứ 1 phần trăm nhờ vào hợp tác trong APEC thì sẽ tạo thêm 300.000 việc làm mới tại Mỹ (Barshefsky 1995). Theo sáng kiến của Clinton, APEC bắt đầu giữ những vai trò quan trọng hơn từ năm 1993 khi mà lần đầu tiên nguyên thủ các nước thành viên gặp nhau tại Seattle. Trước đó, chỉ có các Bộ trưởng và quan chức chính phủ cấp cao tham gia hoạt động của APEC. Hội nghị thượng đỉnh Seattle mang lại một cú hích mạnh cho những sáng kiến tự hóa do thương mại. Một năm sau đó, “Tuyên bố Bogor” của APEC vào năm 1994 đã kêu gọi thành lập trên thực tế Khu vực thương mại tự do CA-TBD vào năm 2020. Tuy nhiên, từ giữa những năm 1990, APEC nói riêng và chủ nghĩa đa phương ở khu vực nói chung dần dần mất đà, nguyên nhân chủ yếu là do khủng hoảng Châu Á vốn đã thay đổi căn bản cách nhìn CA-TBD như là một trụ cột kinh tế của thế kỉ 21. Tuy nhiên, APEC, ARF và các diễn đàn đa phương khác vẫn không phải là không còn phù hợp. Do thiếu vắng các cơ chế thích hợp khác, chúng vẫn cung cấp một khuôn khổ giá trị cho các cuộc họp cấp cao đều đặn giữa các nước mà nếu không có chúng việc liên lạc giữa các nước có thể gặp khó khăn. Trung Quốc và Đài Loan, Nhật và Hàn Quốc, Mỹ và Bắc Triều Tiên là những ví dụ điển hình. Cùng lúc đó, chủ nghĩa đa phương không còn là ưu tiên hàng đầu trong các nghị trình ngoại giao nữa. Đối với nước Mỹ thì sự bùng nổ của khủng hoảng Châu Á năm 1997 đã xoa dịu sự lo lắng về sự suy giảm vị thế ưu việt của Mỹ. Từ quan điểm tái nhận thức sức mạnh của Mỹ, một lần nữa, các mối hợp tác đa phương đã mất đi sự thu hút và cần thiết ban đầu như là một phương tiện tăng cường lợi ích Mỹ. Các chiến lược đơn phương và song phương đã được tái chứng minh tầm quan trọng. Thành công trong việc xác định lại quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật càng ảnh hưởng đến sự thay đổi trong nhận thức nói trên. Hiệp ước được tái ký làm giảm đáng kể những bối rối của Mỹ đầu những năm 1990 về kiến trúc an ninh CA-TBD sau Chiến tranh Lạnh. Mỗi quan hệ đồng minh này lại tiếp tục được xem là xương sống vững chắc của các mối quan hệ an ninh trong khu vực, vì thế giảm bớt sự cần thiết phải có các chiến lược bổ sung.

Sự hồi sinh của mô hình cũ trong quan hệ Mỹ - Đông Á:

ưu thế của chủ nghĩa song phương

Sự áp đảo của cách tiếp cận song phương đối với an ninh CA-TBD được phản ánh rõ ràng qua “Tuyên bố chung Nhật - Mỹ về an ninh: Liên minh cho thế kỉ 21” vào ngày 16 tháng 4 năm 1996. Tuyên bố mô tả khái quát nhu cầu hai nước cần “làm việc cùng nhau và riêng lẻ... nhằm đạt được một môi trường an ninh hòa bình và ổn định hơn tại CA-TBD” (Bộ Ngoại giao Nhật Bản 1996). Văn bản này nhấn mạnh bốn ý chính:

- Hợp tác với Trung Quốc nhằm khuyến khích nước này “đóng vai trò tích cực và mang tính xây dựng trong khu vực”.
- Khuyến khích hợp tác với tiến trình cải cách đang diễn ra ở Nga, và xác nhận một lần nữa việc bình thường hóa quan hệ đầy đủ giữa Nhật và Nga có vai trò quan trọng đối với an ninh và hòa bình khu vực.
- Tiếp tục nỗ lực ổn định bán đảo Triều Tiên thông qua hợp tác với Hàn Quốc.
- Phát triển các cơ chế hợp tác và đối thoại an ninh đa phương trong khu vực như Diễn đàn khu vực ASEAN, và cuối cùng là các đối thoại về an ninh ở Đông Bắc Á.

So sánh các điểm này với năm “hòn đá tảng” của chính sách Châu Á của Mỹ được nêu ra bởi Bộ trưởng Quốc phòng Caspar Weinberger năm 1985 cho thấy ưu tiên hàng đầu của Washington không thay đổi về căn bản:

- Tầm quan trọng then chốt của quan hệ an ninh Mỹ - Nhật.
- Cam kết của Mỹ về ổn định tại bán đảo Triều Tiên.
- Nỗ lực của Mỹ để xây dựng mối quan hệ lâu dài với Trung Quốc.
- Ủng hộ của Mỹ đối với ASEAN.
- Quan hệ hữu nghị lâu đời của Mỹ với Australia và New Zealand (trích trong Grinter 1989:22).

Tuyên bố chung năm 1996 và *Đường lối mới cho hợp tác quốc phòng Mỹ - Nhật* công bố tại New York ngày 23 tháng 12 năm 1997 đã kích thích những tranh luận học thuật sôi động về ý nghĩa của liên minh này đối với quan hệ an ninh ở CA-TBD. Nhìn chung, liên minh được làm mới giữa Mỹ và Nhật được thừa nhận hơn bao giờ hết là xương sống của kiến trúc an ninh khu vực. Nó bảo đảm hòa bình và an ninh không chỉ cho Nhật mà còn cho toàn bộ khu vực CA-TBD. Hầu hết cho rằng liên minh này là lựa chọn tốt thứ hai trong bối cảnh thiếu vắng một cấu trúc an ninh và quốc phòng đa phương tương tự như ở Châu Âu. Đồng thời, việc nhiều người ở Châu Á (mà có lẽ là cả ở Mỹ) cảm nhận liên minh này như một đối trọng nhằm chống lại một Trung Quốc có tiềm năng trở nên bành trướng và hiếu chiến trong tương lai cũng tạo ra một số quan ngại.

Dù có sự nổi trội của chủ nghĩa đa phương trong một thời gian ngắn, cả chính quyền Clinton lẫn chính quyền George W. Bush đều không hề nghi ngờ vai trò của chủ nghĩa song phương với tư cách là cách tiếp cận chính sách đối ngoại chủ chốt dành cho khu vực CA-TBD. Nếu cấu trúc này bị thay đổi thì một cấu trúc hòa hợp quyền lực (concert of power) có thể nổi lên thay thế. Một viễn cảnh phổ biến hay được bàn luận bởi các chính trị gia cũng như giới học giả thường đề cập đến sự mở rộng quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật. Hàn Quốc (và có thể là một Triều Tiên thống nhất trong tương lai) và Australia là những đối tác tiềm năng trong hệ thống hòa hợp quyền lực, vốn có thể mang lại cho các đồng minh của Mỹ

nhieu trọng trách hơn nhiều so với hiện nay. Tuy nhiên, một câu hỏi lớn là liệu Trung Quốc có đủ tư cách trở thành một phần trong cấu trúc hòa hợp quyền lực trên hay không. Nếu câu trả lời là có thì CA-TBD có thể giống với cấu trúc an ninh xuyên Đại Tây Dương vốn ngày càng bao gồm nhiều chủ thể dựa trên sự mở rộng của khối NATO.

Những thay đổi trong quan hệ quốc tế sau sự kiện ngày 11 tháng 9 đã tạo ra thêm sự ủng hộ đối với việc phối hợp nỗ lực nhằm thành lập một trật tự khu vực an ninh hơn tại CA-TBD. Bất chấp các xu hướng đơn phương trong chính sách đối ngoại Mỹ diễn ra sau các cuộc tấn công khủng bố vào New York và Washington, cuộc chiến chống khủng bố đang diễn ra cần có nhiều đồng minh mới có thể đạt được thành công. Tuy nhiên tác động của điều này đối Đông Nam Á và Đông Bắc Á tới nay vẫn còn hạn chế. Các tác động của điều này chỉ thể hiện rõ ràng nhất ở Philippines mà thôi.

HỢP 2.1: CUỘC CHIẾN CHỐNG KHỦNG BỐ TẠI CA-TBD: PHILIPPINES LÀ MẶT TRẬN THỨ HAI?

Ở đâu? Basilan, một hòn đảo có diện tích khoảng 20x30 dặm ở phía nam Philippines, một tỉnh của khu vực Mindanao, là cứ điểm của nhóm Abu Sayyaf. Những tên khủng bố hay kẻ cướp – tùy vào cách nhìn của từng người – được cho là có liên kết với mạng lưới khủng bố toàn cầu Al-Qaeda.

Mỹ đã làm gì? Ban đầu là tổ chức tập trận huấn luyện. Hiện cuộc tập trận chung với sự tham gia của 3.800 lính Philippines được phía Mỹ gọi tên là cuộc tập trận “Đại Bàng Tự Do – Philippines”.

Mục đích là gì? Mục đích rõ nhất là tiêu diệt Abu Sayyaf. Theo các viện nghiên cứu Mỹ, Philippines là trung tâm lập kế hoạch lớn đối với các sứ mạng toàn cầu của Al-Qaeda. Những báo cáo này cho rằng nhóm Abu Sayyaf có các mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống khủng bố toàn cầu của Osama bin Laden. Tuy nhiên, hầu hết giới quan sát và ngay cả chính phủ Manila và Washington ước tính rằng con số thật sự về các thành viên đang hoạt động của Abu Sayyaf chỉ gần 100. Nhiều người cũng tin rằng nhóm này quan tâm nhiều hơn đến việc cướp bóc hơn là chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan hay khủng bố quốc tế.

Abu Sayyaf gây chú ý dư luận quốc tế như thế nào? Vào tháng 3 năm 2000, Abu Sayyaf đã bắt cóc 58 người từ một trường học ở Basilan. Sau đó, nhóm lại bắt cóc 21 người bao gồm 10 khách du lịch nước ngoài từ một khu du lịch lặn ở Malaysia. Các con tin được thả tự do khi Libya trả hơn 20 triệu đô-la tiền chuộc. Vào tháng 5 năm 2001, Abu Sayyaf bắt cóc tiếp 20 con tin, 17 người Philippines và 3 người Mỹ, ở khu nghỉ dưỡng Dos Palmas trên đảo Palawan của Philippines. Các cuộc bắt cóc quy mô lớn gây ra nhiều mối hoài nghi về nền tảng ý thức hệ mà Abu Sayyaf tự tuyên bố. Việc nhóm này tự liên hệ với đạo Hồi có vẻ như là để nhằm tạo ra sự thông cảm đối với các hành động tội phạm của chúng.

Sự có mặt của Mỹ được chấp nhận không? Việc triển khai quân của Mỹ là một vấn đề tranh cãi vì Hiệp ước lực lượng quân sự nước ngoài viếng thăm năm 1998 mà theo đó cho phép sự hiện diện của quân đội Mỹ tại Philippines thực tế lại nghiêm cấm sự tham gia của lực lượng đó vào việc tác chiến trong nước hay trấn áp các phần tử nổi loạn và các hoạt động tội phạm. Chính quyền Manila và Washington đều lờ đi các điều khoản này bởi vì việc hợp tác nhận được sự ủng hộ từ công luận của cả hai nước.

Mối quan tâm thực sự của Washington là gì? Mỹ muốn có quan hệ quân sự thân thiết hơn với Philippines sau khi mất quyền sử dụng các căn cứ ở đây một thập kỉ trước. Hoạt động quân sự chung đã mở ra cánh cửa cho việc khôi phục sự hiện diện quân sự lâu dài của Mỹ ở đất nước này, nơi có tầm quan trọng địa chiến lược đối với Washington.

Các nước Đông Nam Á khác liệu có đi theo? Mặc dù chính quyền Bush lo ngại rằng Đông Nam Á có thể phát triển thành một cái nôi sinh sản của chủ nghĩa khủng bố, các chiến dịch chung tại Philippines khó trở thành một mô hình kiểu mẫu cho toàn khu vực này. Trước mắt, các nhà chức trách Mỹ cho rằng việc triển khai quân tại Indonesia sẽ phản tác dụng do các tình cảm bài Mỹ ở đất nước Hồi giáo lớn nhất thế giới này.

Khái quát lịch sử trên đã cho thấy mặc dù có những thay đổi lớn về cấu trúc ở từng khúc quanh lịch sử, Mỹ vẫn có vị thế áp đảo ở khu vực từ đầu thế kỉ 19. Phần tiếp theo sẽ tập trung vào các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến và thậm chí quyết định cách tiếp cận của Mỹ đối với khu vực.

Ngẫm nghĩ về vai trò của Mỹ tại CA-TBD: Ba biến số

Bất kì phân tích nào về Mỹ ở CA-TBD đều phải xét đến ba nhân tố cấu trúc chính. Đầu tiên là tuyên bố của Mỹ về vai trò lãnh đạo quốc tế hay vị thế hàng đầu của nước này; thứ hai là sự tự nhận thức về Thái Bình Dương như là một khu vực ảnh hưởng tự nhiên của Mỹ, kiểu như “hồ của chúng tôi”; và nhân tố thứ ba liên quan tới vận động thể chế trong hệ thống chính trị Mỹ, có nghĩa là sự cạnh tranh giữa các chủ thể khác nhau trong nước đối với việc thực hiện chính sách đối ngoại.

Đầu tiên, tuyên bố của Mỹ về vai trò lãnh đạo toàn cầu và sự ưu việt của nước này vốn đã dẫn tới sự khuếch trương toàn cầu, đôi khi mang tính hiếu chiến, của các giá trị dân chủ, nhân quyền và kinh tế thị trường, thường được biện minh dựa trên các lý do đạo đức hay các quyền đặc biệt. Những quyền này dựa trên một niềm tin mạnh mẽ về chủ nghĩa biệt lệ và chủ nghĩa đạo đức, hay theo định nghĩa cổ điển của Stanley Hoffmann, là “niềm tin sâu sắc và vĩnh cửu vào đặc tính duy nhất, độc đáo, “vô tiền khoáng hậu” và “không thể lặp lại” của Mỹ...” (Hoffmann 1978:6). Ý tưởng về chủ nghĩa biệt lệ xuất phát từ khái niệm “Vận mệnh hiển nhiên” (Manifest Destiny).

HỢP 2.2: VẬN MỆNH HIỂN NHIÊN

Vào năm 1845, một nhà lãnh đạo dân chủ và một biên tập viên có ảnh hưởng mang tên John L. O’Sullivan đã đặt ra cái tên này cho phong trào. Trong một nỗ lực nhằm giải thích về khao khát muốn bành trướng của người Mỹ, và để nhằm biện hộ cho việc Mỹ yêu sách đối với các vùng lãnh thổ, ông viết:

“...chúng ta có quyền của vận mệnh hiển nhiên trong việc mở rộng và làm chủ toàn bộ châu lục mà Thượng đế đã dành cho chúng ta để phát triển trải nghiệm vĩ đại về tự do và phát triển chính quyền tự quản liên bang. Đó là quyền như thể quyền của cây cối đối với không khí trong Vũ trụ và lòng đất thích hợp cho việc phát triển và thực hiện vận mệnh sinh trưởng.”

“Vận mệnh Hiển nhiên đã trở thành một tiếng gọi tập hợp lực lượng vang khắp nước Mỹ. Khái niệm về Vận mệnh Hiển nhiên được phổ biến trên báo chí, được quảng bá và tranh luận giữa các chính trị gia trên cả nước. Ý tưởng về Học thuyết Vận mệnh Hiển nhiên trở thành ngọn đuốc thấp sáng con đường bành trướng của Mỹ.”

(Nguồn: Rijksuniversiteit Groningen-Faculteit der Letteren: The American Revolution- an HTML profect, <http://odurlet.rug.nl/~usa/E/manifest/manifl.htm>)

“Không quốc gia nào từng tồn tại mà không có những quan điểm về vận mệnh hay mục đích quốc gia. Vận mệnh Hiến nhiên... làm sống lại quan điểm về “nhiệm vụ” hay vận mệnh quốc gia cho người Mỹ. Họ cảm thấy rằng họ có nhiệm vụ phải mở rộng “biên giới tự do” cho những dân tộc khác bằng cách truyền bá chủ nghĩa lý tưởng và niềm tin vào các thể chế dân chủ cho những dân tộc có năng lực tự trị. Nó loại trừ những dân tộc được cho là không có khả năng tự trị, như thổ dân Mỹ hay các dân tộc không có nguồn gốc châu Âu.”

(<http://www.pbs.org/kera/usmexicanwar/dialogues/prelude/manifest/d2aeng.html>)

Khái niệm Vận mệnh Hiến nhiên, một đặc trưng về sứ mệnh trong chính sách đối ngoại Mỹ, vẫn còn tồn tại mạnh mẽ. Không có gì đáng ngạc nhiên khi quan điểm về vai trò sứ mệnh này lại mâu thuẫn với nhận thức về Mỹ của Châu Á. Giới chính trị ưu tú ở nhiều nước Đông Á không hoàn toàn mặc nhiên thừa nhận đặc tính này trong chính sách đối ngoại Mỹ, cũng không ủng hộ ý tưởng về một nước Mỹ bá quyền như một điều mặc định. Cựu Đại sứ Singapore tại Mỹ Tommy Koh đã tóm tắt sự khác biệt giữa bản chất và biểu hiện trong cách tiếp cận của Mỹ đối với Đông Á như sau:

Nhiều người Châu Á không hiểu Mỹ. Mỹ không phải là một nước bình thường. Từ khi sinh ra, người Mỹ đã tin rằng đất nước của họ được tạo dựng với một sứ mệnh thiêng liêng... Vì niềm tin này như một thứ đức tin, nó giống như một thứ tôn giáo thế tục của Mỹ. Một tín đồ tôn giáo thường không đưa niềm tin của mình ra phân tích học thuật hay kiểm tra thực nghiệm. Do đó, người Mỹ không bao giờ ngần ngại trong sứ mệnh truyền đạo của họ ở nước ngoài bất chấp có những khác biệt lớn giữa lý tưởng Mỹ và thực tế Mỹ ở ngay trong nước.

(Koh 1995:91)

Trong một vài trường hợp, ý tưởng về chủ nghĩa biệt lệ của Mỹ xung đột với suy nghĩ của các quốc gia khác về tính ưu việt tự nhiên của chính họ. Trung Quốc là một trường hợp trong số đó. Đoạn trích sau đây chứng minh cho một điều thường chưa rõ ràng nhưng hay được nhắc đến trong quan hệ Mỹ - Trung: “Trung Quốc và Mỹ sẽ luôn đối đầu lẫn nhau. Khi một nước tự xưng là tư bản còn nước kia xã hội chủ nghĩa, họ sớm muộn gì cũng xung đột với nhau” (Shen Dingli, trích từ Agence France Presse, 31 tháng 3 năm 2002). Sự cạnh tranh giữa các hệ thống kinh tế có thể không mang lại những nền tảng lý tưởng cho quan hệ song phương ổn định và hòa bình nhưng những ảnh hưởng và hậu quả của sự phân hóa tư bản – xã hội/cộng sản chủ nghĩa đã bị thổi phồng. Cùng lắm thì đây chỉ là một khía cạnh của một cấu trúc quan hệ phức tạp hơn nhiều. Đúng hơn, yếu tố quyết định của cấu trúc này chính là sự xung đột giữa những sự tự nhận thức và ý niệm về vai trò trong quan hệ quốc tế. Nói tóm lại, do những yếu tố lịch sử, địa chính trị và tư tưởng, cả hai nước Trung Quốc và Mỹ sẽ mãi nín giữ niềm tin về sự áp đảo chính đáng của mình đối với bất cứ quốc gia nào

khác ở CA-TBD, một sự áp đảo bắt nguồn từ các hệ thống giá trị và đặc trưng văn hóa cho tới kết quả của vai trò bá quyền lâu dài trong khu vực: hệ thống triều cống của Trung Quốc từ nhiều thế kỉ trước và vị thế ưu việt của Mỹ gần đây.

Biến số thứ hai và liên quan mật thiết tới vai trò của Mỹ ở CA-TBD là sự nhận thức về Thái Bình Dương như là một khu vực ảnh hưởng tự nhiên của Mỹ, kiểu như “hồ của chúng tôi”. Khái niệm này bắt nguồn từ cuối thế kỉ 19 khi mà toàn bộ vành đai Bắc Thái Bình Dương đều nằm trong tay Mỹ với tất cả các điểm chiến lược quan trọng.

Sự sáp nhập Hawaii và thuộc địa hóa Philippines trước thêm thế kỉ 20 đánh dấu giai đoạn mấu chốt trong tiến trình bành trướng ra Thái Bình Dương của Mỹ. Các nhà sử học đã sáng tạo ra thuật ngữ “Đế chế theo lời mời” (Empire by invitation) hay “các nhà đế quốc chủ nghĩa đa cảm” (Sentimental Imperialists) để diễn tả tiến trình vốn bắt đầu không có kế hoạch từ trước (thay vì được tính toán một cách chiến lược) và luôn gây tranh cãi này. Tuy nhiên, kết quả của sự can thiệp mang tính đế quốc chủ nghĩa của Mỹ ở CA-TBD là rõ ràng. Hơn một thế kỉ qua, Thái Bình Dương đã được công nhận như là khu vực quan trọng hàng đầu đối với Mỹ: “Địa Trung Hải chỉ là biển của quá khứ, Đại Tây Dương là đại dương của hiện tại và Thái Bình Dương là đại dương của tương lai” (trích trong Wardhana 1994:175). Đánh giá của Ngoại trưởng John Hay đầu thế kỉ XX có vẻ tương tự như lời tiên đoán của James Hodgson, lúc đó là Đại sứ Mỹ tại Nhật, khoảng 80 năm sau: “khu vực Thái Bình Dương đang thịnh vượng ... tạo nên một trong những mốc phát triển vĩ đại nhất của loài người – từ giờ trở đi, cụm từ “Thái Bình Dương” và “tương lai” đã trở nên đồng nghĩa” (trích từ Wardhana 1994:175)

Biến số thứ ba, sự thiếu vắng các chỉ đạo chính sách và hệ thống chính trị Mỹ. Như lời đề tựa của Marvin Ott ở đầu chương, sự nhất quán trong chính sách đối ngoại chung của Mỹ đối với CA-TBD nhìn qua thì rất đáng kể. Tuy nhiên, nhiều nhà phân tích và quan sát trong và ngoài nước Mỹ đã phàn nàn về tình trạng thiếu đường lối chỉ đạo trong chính sách CA-TBD của Washington, và kêu gọi cần có một chiến lược toàn diện, chặt chẽ và lâu dài, và thậm chí cả một Kế hoạch Marshall cho CA-TBD.

Đâu là nguyên nhân cho sự thiếu định hướng chính sách Đông Á của Washington như nhiều người cáo buộc? Tiến trình hoạch định chính sách đối ngoại nói chung và các chiến lược đối với CA-TBD nói riêng liên quan tới nhiều chủ thể đại diện cho các lợi ích khác nhau và theo đuổi các chương trình nghị sự khác nhau. Ví dụ điển hình nhất là chính sách Trung Quốc của Mỹ. Việc quan hệ Mỹ - Trung thường có vẻ thiếu nhất quán và tầm nhìn lâu dài một phần là do có sự liên quan của quá nhiều các chủ thể ở phía Mỹ.

Trong khi việc hoạch định chính sách đối ngoại tại hầu hết các nước dân chủ Châu Âu là công việc truyền thống của chính phủ, Hiến pháp Mỹ, theo cách dùng từ nổi tiếng của Edward Corwin, “khuyến khích việc đấu tranh giành đặc quyền chỉ đạo chính sách đối ngoại Mỹ” (Edward Corwin 1984:201). Kết quả, chúng ta có thể dễ dàng nhìn thấy một khoảng

cách giữa chính sách có xu hướng ủng hộ Trung Quốc của chính phủ Mỹ với các quan điểm chống Trung Quốc bên trong Quốc hội Mỹ. Ví dụ, trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống Clinton, chính phủ thiên về chiến lược can dự với Bắc Kinh và ủng hộ tiến trình hội nhập của nước này vào cộng đồng quốc tế, qua đó làm cho chính sách đối ngoại của Trung Quốc dễ dự đoán được và đáng tin cậy hơn. Tuy nhiên, từ năm 1994 trở đi, Quốc hội do Đảng Cộng hòa áp đảo đã ngày càng thách thức và làm suy yếu cách tiếp cận mang tính hợp tác của chính quyền Clinton. Năm 1999, “Báo cáo Cox”, một nghiên cứu của Quốc hội, nói rằng Trung Quốc đã giành được các công nghệ nhạy cảm thông qua các hợp đồng buôn bán vệ tinh thương mại, góp phần dẫn tới nhận thức về Trung Quốc như một đối thủ chủ chốt sau Chiến tranh Lạnh của Mỹ. Chưa hết, lập trường cứng rắn của Quốc hội Mỹ đối với Bắc Kinh còn bị ảnh hưởng bởi một liên minh chống Trung Quốc gồm (a) các tổ chức phi chính phủ về nhân quyền vốn lên án Trung Quốc vì thành tích nhân quyền yếu kém, (b) các nghiệp đoàn sẵn sàng chống lại quan hệ thương mại Mỹ - Trung ngày càng cởi mở được cho là đe dọa việc làm của người dân Mỹ, và (c) các tổ chức phi chính phủ tôn giáo và môi trường. Cùng lúc đó, bất kì động thái nào nhằm hạn chế vị thế quốc tế của Trung Quốc nói chung và việc nước này được hưởng quy chế tối huệ quốc nói riêng đều bị đáp lại một cách ngang ngửa bởi các nhóm lợi ích ủng hộ Trung Quốc, như Liên minh doanh nghiệp vì quan hệ mậu dịch Mỹ - Trung. Tư cách hội viên WTO của Trung Quốc không làm suy giảm tiềm năng xung đột. Ngược lại, các tranh chấp mậu dịch trở nên mạnh mẽ hơn so với trước khi Trung Quốc gia nhập vào hệ thống thương mại thế giới. Năm 2002, thặng dư thương mại của Trung Quốc với Mỹ đạt con số kỉ lục 103 tỉ Đô-la và sẽ tăng lên 120 tỉ Đô-la trong năm 2003. Vì thế, các quan chức Mỹ đã yêu cầu Trung Quốc hành động nhanh hơn trong việc đáp ứng các yêu cầu mở rộng thị trường, và cảnh báo rằng nếu không việc tiếp cận thị trường Mỹ của Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng. Chính quyền Mỹ cũng gây áp lực buộc Trung Quốc phải định giá lại đồng tiền đang được neo tỉ giá với đồng Đô-la; Bộ thương mại Mỹ, theo đề nghị của nhóm vận động hành lang ngành dệt, đã áp đặt mức hạn ngạch cho hàng dệt may từ Trung Quốc, và các sản phẩm khác như ti-vi có khả năng là nạn nhân tiếp theo. Trung Quốc đã buộc tội Mỹ hành động chống lại tinh thần thương mại tự do và bảo hộ nền công nghiệp của mình.

Ngoài những tranh cãi giữa chính phủ và Quốc hội hay giữa các nhóm vận động chống và ủng hộ Trung Quốc, sự chia rẽ thứ ba liên quan tới quan điểm khác biệt nhau về quan hệ Mỹ - Đài Loan. Năm 1995, những chính khách ủng hộ Đài Loan trong số các quan chức chính trị cấp cao ở Washington đã thành công trong việc thúc đẩy chính quyền chấp nhận trao cho ông Lý Đăng Huy, lúc đó là Tổng thống Đài Loan, tấm visa sang thăm Đại học Cornell mà ông từng theo học. Chuyến thăm bị chính phủ Bắc Kinh chỉ trích nặng nề và bị cho như là một bước tiến trong việc công nhận ngoại giao đối với Đài Loan. Vấn đề cuối cùng đã làm bùng lên căng thẳng tại eo biển Đài Loan vào tháng 7 năm đó. Trong vài năm, có dấu hiệu mạnh cho thấy rằng “nguyên tắc “một Trung Quốc” vốn là nền tảng cho mối quan hệ Mỹ - Trung đang nhanh chóng phai mờ” (Halloran 2003). Cả hai viện của Quốc hội

Mỹ đều tổ chức các nhóm tham vấn về Đài Loan và Hạ viện đã nhất trí thông qua một nghị quyết ủng hộ Đài Loan. Tổng thống Đài Loan Trần Thủy Biển được đón tiếp tại New York vào tháng 11 năm 2003 khi ông đang trên đường tới Panama và có một cuộc gặp ngắn với Ngoại trưởng Colin Powell. Không lâu sau đó, Đài Loan và Mỹ tuyên bố sẽ tổ chức các cuộc đàm phán toàn diện về quốc phòng và tham gia vào các cuộc diễn tập mô phỏng chiến tranh trên máy tính trong khi căng thẳng vẫn đang leo thang giữa Đài Loan và Trung Quốc (*The Australian*, ngày 2 tháng 12 năm 2003, trang 9). Lầu Năm Góc được đặc biệt nổi tiếng với lập trường chống Trung Quốc và ủng hộ Đài Loan, cũng như sự miễn cưỡng của nó trong việc ủng hộ các chiến lược can dự toàn diện liên quan tới Trung Quốc. Trước thềm chuyến thăm của ông Hồ Cẩm Đào (lúc đó là phó Chủ tịch nước; và sau đó chính thức trở thành Chủ tịch nước Trung Quốc tháng 3 năm 2003) tới Washington vào tháng 4 năm 2002, quan chức Bộ quốc phòng được cho là đã tiết lộ thông tin tình báo về việc Trung Quốc triển khai tên lửa gần Đài Loan trong một nỗ lực làm mất mặt ông Hồ. Tuy nhiên, cũng lúc đó, ông Hồ cũng là vị quan chức cấp cao nhất của Trung Quốc từng đến thăm Lầu Năm Góc.

Rõ ràng bức tranh toàn cảnh về quan hệ Mỹ - Trung còn phức tạp hơn nhiều. Tuy nhiên, bối cảnh tóm tắt nêu trên cho thấy rằng các lợi ích đa dạng khiến bất cứ chính quyền nào của Mỹ cũng khó có thể đạt được việc lập kế hoạch chính sách đối ngoại một cách nhất quán, toàn diện và lâu dài.

Sau khi bàn về các nhân tố quyết định chính sách đối ngoại Mỹ đối với CA-TBD, chúng ta bây giờ cần đặt ra câu hỏi tại sao Hoa Kỳ có khả năng duy trì thế ưu việt trong khu vực. Câu trả lời nằm ở sự kết hợp của *quyền lực cứng* dựa trên khả năng quân sự và *quyền lực mềm* dựa trên nền văn hóa hấp dẫn và mô hình làm gương của Mỹ.

Quyền lực cứng và quyền lực mềm: hai trụ cột tạo vị thế ưu việt cho Mỹ

Không chỉ quan niệm về CA-TBD như là một trọng tâm chiến lược chính sách đối ngoại của Washington gần như không đổi, mà các nhân tố quan trọng góp phần vào cam kết lâu dài và vững chắc của Mỹ tại CA-TBD cũng vậy. Trong số đó, lực lượng Hải quân Mỹ là đại diện quan trọng nhất.

Mặc dù từ “bá quyền” có vẻ lỗi thời trong thế giới toàn cầu hậu kỹ nguyên lưỡng cực, hầu hết các nước ở CA-TBD, ngoại trừ Trung Quốc, đều vẫn coi và ủng hộ Mỹ như là một nhân tố giúp ổn định và cân bằng hàng đầu ở khu vực. Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ 2 kết thúc, quyền lực cứng của Mỹ trong khu vực dựa trên ưu thế hải quân vượt trội của mình. Ngày nay, lợi thế về cấu trúc này có thể còn quan trọng hơn thời Chiến tranh Lạnh, như Paul Dibb nhận xét:

Từ quan điểm kế hoạch phòng ngự, cần hiểu được rằng các hoạt động quân sự tiềm năng tại khu vực CA-TBD về bản chất là *dựa vào biển*. Ngoại trừ bán đảo Triều Tiên, lực lượng quân sự Mỹ có vẻ không can dự vào các chiến dịch lục quân quy mô lớn.

Thay đổi địa chính trị quan trọng nhất trong môi trường an ninh mới chính là việc gần như loại trừ các cam kết liên minh trên đất liền trong việc lập kế hoạch quân sự; cuộc đấu tranh giành quyền lực đang nổi lên ở Châu Á sẽ tập trung quanh các đường đứt gãy chính trị trên biển nhiều hơn là trên lục địa. Sự phát triển sức mạnh quân sự của Trung Quốc và phản ứng của Ấn Độ và Nhật có khả năng gây áp lực lên mối dây liên kết các nước bạn bè và đồng minh ven biển của Mỹ trải dài từ Hàn Quốc và Đài Loan ở phía bắc tới các nước ASEAN và Australia ở phía nam.

(Dibb 2001:1)

Những đối thủ tiềm năng của Mỹ như Trung Quốc có thể xây dựng lực lượng hải quân có khả năng hạn chế một phần hoặc từ chối sự tự do hành động trên biển của lực lượng Mỹ. Nhưng họ lại thiếu nguồn lực và phương tiện để thành lập một lực lượng hải quân có thể so sánh với Mỹ. Tranh cãi thực sự liên quan đến *mức độ* ưu việt của hải quân Mỹ là bao nhiêu hơn là bản thân *thực tế* đó.

Trách nhiệm của Bộ chỉ huy Thái Bình Dương Mỹ (USARPAC) bao trùm hơn 50% bề mặt trái đất, từ bờ tây lục địa Mỹ đến bờ đông Châu Phi và từ vùng Bắc Cực đến vùng Nam Cực. Ước tính từ 90.000 đến 100.000 binh sĩ đã được bố trí tại CA-TBD, nhất là ở Nhật (đặc biệt ở Okinawa có đến 60% trong tổng số 47.000 quân Mỹ đặt tại Nhật), Hàn Quốc, đảo Guam và đảo Diego Garcia. Sức mạnh hải quân Mỹ trong khu vực dựa vào sự hiện diện và nhiệm vụ của Hạm đội 7, vốn là một phần của Hạm đội Thái Bình Dương và là một trong những lực lượng nòng cốt của USARPAC. Được thành lập năm 1943, Hạm đội 7 là hạm đội hải quân Mỹ lớn nhất được triển khai, bao gồm 40 đến 50 tàu chiến, 200 máy bay và nhân lực khoảng 20.000 người của binh chủng Hải quân. Mười tám tàu chiến hoạt động từ các căn cứ của Mỹ ở Nhật và đảo Guam, là trái tim của hạm đội. Các tàu chiến khác được triển khai luân phiên từ các căn cứ ở Hawaii và bờ tây nước Mỹ (Bộ chỉ huy Thái Bình Dương Mỹ, <http://www.pacom.mil>).

Không giống như chính quyền Clinton vốn cho ra đời hai chiến lược an ninh cho khu vực CA-TBD (năm 1995 và 1998), chính quyền Bush không soạn thảo một chính sách quốc phòng nào cho khu vực này bất chấp tầm quan trọng ngày một gia tăng của nó trong vai trò một chiến trường của cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố. Chiến lược năm 1998 đã tiếp tục tồn tại sau khi có sự thay đổi chính phủ và vẫn là chính sách bao trùm – một chỉ dấu khác cho thấy sự nhất quán trong lợi ích và chính sách của Mỹ ở CA-TBD. Những nội dung căn bản của Chiến lược An ninh Quốc gia hiện nay của Mỹ khẳng định cách tiếp cận chính sách chính dựa trên hệ thống liên minh song phương được bổ sung một phần bởi các sáng kiến đa phương. Các mục tiêu và nền tảng chiến lược được thiết lập tương đối rộng rãi một cách có chủ ý nhằm cho phép thực hiện các phản ứng linh hoạt.

HỢP 2.3: CHIẾN LƯỢC AN NINH QUỐC GIA MỸ (THÁNG 9 NĂM 2002)

“Cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố đã minh chứng rằng các liên minh của Mỹ tại Châu Á không chỉ làm cơ sở cho hòa bình và ổn định khu vực mà còn có đủ sự linh hoạt và sẵn sàng để đối phó với các thử thách mới. Để tăng cường các liên minh và quan hệ bạn bè tại Châu Á, chúng ta sẽ:

- Dựa vào Nhật để tiếp tục tạo lập vai trò lãnh đạo trong các vấn đề khu vực và toàn cầu dựa trên các lợi ích chung, giá trị chung, cũng như quan hệ hợp tác quốc phòng và ngoại giao thân thiết giữa hai nước;
- Hợp tác với Hàn Quốc để duy trì cảnh giác với Bắc Triều Tiên, đồng thời chuẩn bị cho liên minh nhằm đóng góp vào sự ổn định khắp khu vực trong dài hạn;
- Dựa vào 50 năm liên minh hợp tác Mỹ - Australia trong lúc chúng ta tiếp tục cùng nhau giải quyết các vấn đề trong khu vực và toàn cầu – như chúng ta đã làm suốt từ cuộc chiến ở Biển San hô đến trận Tara Bora;
- Duy trì lực lượng trong khu vực nhằm thể hiện các cam kết với đồng minh [hiện diện quân sự ở mức 100.000 quân], những đòi hỏi, các tiến bộ công nghệ và môi trường chiến lược của chúng ta.
- Dựa vào sự ổn định mang lại bởi các liên minh này, cũng như các thiết chế như ASEAN và APEC, để phát triển một cách kết hợp các chiến lược khu vực và song phương nhằm quản lý sự thay đổi tại khu vực năng động này.

Chúng ta cần lưu ý đến việc các mô hình cạnh tranh kiểu cũ giữa các cường quốc có thể sống lại. Một số siêu cường tiềm năng nay đã vào thời kì quá độ trong nước – quan trọng nhất là Nga, Ấn Độ, và Trung Quốc. Trong cả ba trường hợp, những phát triển gần đây đã khích lệ chúng ta hi vọng vào một sự đồng thuận thực sự toàn cầu về các nguyên tắc cơ bản đang dần định hình.”

(Nguồn: Chiến lược an ninh của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, tháng 9 năm 2002,

<http://www.whitehouse.gov/nsc/nssall.html>)

Bảng 2.1 Lợi ích của Mỹ và các cách tiếp cận chính sách đối với CA-TBD dưới ba đời tổng thống

	George Bush (1989-93)	Bill Clinton (1993-2000)	George W. Bush (từ 2000)
<i>Cách tiếp cận chung</i>	“Duy trì ảnh hưởng và tiếp cận chiến lược của Mỹ”	“Can dự và mở rộng”	“Cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố”
<i>Quản lý toàn cầu/khu vực</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Phục hồi lý tưởng Tân Wilson về hợp tác quốc tế • “Trật tự thế giới mới” và vị thế ưu việt của Mỹ • Chủ nghĩa song phương linh hoạt là mẫu hình chính trong quan hệ với CA-TBD 	<ul style="list-style-type: none"> • Phục hồi lý tưởng Tân Wilson về hợp tác quốc tế • Chủ nghĩa song phương và đa phương là chiến lược song song đối với CA-TBD • Phát triển và tăng cường dân chủ và nhân quyền 	<ul style="list-style-type: none"> • Phục hồi chủ nghĩa đơn phương • Chỉ áp dụng chủ nghĩa đa phương nếu nó phản ánh rõ lợi ích quốc gia của Mỹ và được lãnh đạo bởi Washington (NATO, IMF) • Tiếp cận các nước chủ chốt • Liên minh toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố

<p><i>An ninh</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Liên minh Mỹ - Nhật là hòn đá tảng của kiến trúc an ninh (ưu tiên hàng đầu) • Tăng cường liên minh Mỹ - Hàn Quốc • Tăng cường các liên minh với Philippines (duy trì các căn cứ quân sự, căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic) và Thái Lan • Tăng cường quan hệ đối tác với Australia • Giảm quân số Mỹ đồn trú tại CA-TBD xuống còn 100.000 quân 	<p><i>Song phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • “quan hệ đối tác toàn diện và lâu dài với Nhật” • Ổn định trên bán đảo Triều Tiên • Cải thiện quan hệ với Trung Quốc • Bình thường hóa quan hệ với Việt Nam • Ổn định ở Campuchia • Không giảm thêm quân đồn trú tại CA-TBD <p><i>Đa phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường quan hệ với ASEAN • Tích cực ủng hộ các cuộc đối thoại an ninh khu vực (ARF, CSCAP, NEACD) • Hợp tác khu vực nhằm thực thi không phổ biến vũ khí hạt nhân và hạn chế buôn bán vũ khí 	<p><i>Đơn phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường vị thế của Mỹ tại CA-TBD dựa trên lợi ích quốc gia: TMD, sức mạnh hải quân Mỹ (Hạm đội 7) <p><i>Song phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống liên minh song phương: Mỹ - Nhật, Mỹ - Hàn Quốc <p><i>Đa phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • “Liên minh ảo ba bên” (Ralf Cossa): Mỹ, Nhật, Hàn Quốc với Australia là đối tác liên quan nổi trội. • Xây dựng liên minh/đồng minh tạm thời: chống khủng bố • Lợi ích chung đối với ASEAN và APEC với vai trò là “những bộ máy quan trọng liên kết khu vực” (Trợ lý Ngoại trưởng James Kelly)
<p><i>Kinh tế</i></p>	<p><i>Song phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Giảm thâm hụt thương mại với Nhật, Trung Quốc,... • Tự do hóa quan hệ thương mại quốc tế • Quy chế tối huệ quốc cho Trung Quốc. <p><i>Đa phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Giảm thâm hụt thương mại với Nhật, Trung Quốc,... 	<p><i>Song phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Giảm thâm hụt thương mại với Nhật, Trung Quốc,... • “Tăng cường dân chủ thị trường tự do” • Tự do hóa quan hệ thương mại quốc tế • Chống khủng hoảng Châu Á <p><i>Đa phương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Giảm thâm hụt thương mại với Nhật, Trung Quốc,... • Phát triển tự do thương mại bằng cách tích cực tham gia vào các diễn đàn khu vực (nhất là APEC) • Chống khủng hoảng Châu Á dưới sự lãnh đạo của IMF 	<ul style="list-style-type: none"> • Trung Quốc gia nhập WTO • Vòng đàm phán thương mại mới • Khu vực tự do thương mại liên Mỹ (FTTA)

Sự thừa nhận vị trí ưu việt của Mỹ tại CA-TBD chưa bao giờ chỉ hoàn toàn dựa trên quy mô hiện diện quân sự của nước này ở khu vực. Xuất khẩu văn hóa và công nghệ Mỹ đóng góp một phần quan trọng không kém. Đây chính là thứ mà Joseph Nye gọi là *quyền lực mềm*:

Nếu văn hóa và hệ tư tưởng (của một quốc gia) hấp dẫn thì các nước khác sẽ dễ sẵn lòng đi theo hơn. Nếu quốc gia đó có thể thành lập những chuẩn tắc quốc tế phù hợp với xã hội của nó thì nó sẽ ít có khả năng phải thay đổi những chuẩn tắc đó. Nếu quốc gia đó có thể hỗ trợ các thể chế khiến các quốc gia khác mong muốn thực hiện hay giới hạn các hoạt động của mình theo cách mà nó mong muốn thì quốc gia đó sẽ không cần dùng đến những biện pháp tốn kém hay thứ quyền lực cứng hoặc mang tính cưỡng bức trong các tình huống thương lượng.

(Nye 1009:46)

Trong khi quyền lực cứng được cụ thể hóa thành lực lượng quân sự hay các đòn trừng phạt kinh tế, thì quyền lực mềm lại dựa trên giá trị, tư tưởng và các đặc điểm văn hóa. Nguồn gốc quyền lực mềm của Mỹ là chủ nghĩa tự do và nền dân chủ và, có thể ở một phạm vi rộng hơn, là các mẫu hình tiêu dùng, văn hóa đại chúng và phim ảnh. Theo cách nói của miệng thì McDonald's, Starbucks, MTV và Hollywood là những bộ mặt của toàn cầu hóa. Điều này đương nhiên là một cách nói ẩn dụ đơn giản hóa nhưng lại là một cách diễn đạt rất nhiều ý nghĩa và sát với thực tế. Cho tới gần đây tại Bangkok, một tách cà phê có giá tương đương với 10 cents. Ngày nay, thường thức một thứ thức uống màu đen tương tự như vậy với giá cao gấp 10 lần mức giá cũ đó lại được xem là phong cách thời thượng. Giờ đây thức uống ấy được gọi là *latte* và có bán tại vô số các tiệm Starbucks trải khắp thành phố. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, các trường đại học Mỹ cũng là một nguồn quyền lực mềm quan trọng khi chúng thu hút hơn 500.000 sinh viên nước ngoài mỗi năm, những người sẽ tiếp cận, và không hiếm khi hấp thu, các giá trị và tư tưởng Mỹ trước khi về nước. Trong cuốn sách mới nhất của mình, Nye (2002) cho rằng trong khi nước Mỹ với tư cách là cường quốc dẫn đầu cần áp dụng cả quyền lực cứng và quyền lực mềm, cuộc cách mạng thông tin và hiện tượng toàn cầu hóa đòi hỏi việc thực hành quyền lực mềm nhiều hơn là quyền lực cứng. Nye vì vậy chỉ trích yếu tố đơn phương quá lớn trong chính sách đối ngoại của Tổng thống George Bush.

Đôi lời kết luận về mặt lý thuyết

Các lý thuyết quan hệ quốc tế nói chung và các trường phái tư tưởng chính nói riêng, đặc biệt là chủ nghĩa tân hiện thực, chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa thể chế tự do, không chỉ giúp giải thích hiện thực những gì xảy ra. Bên cạnh mục đích cung cấp một khuôn khổ cho các phân tích mang tính học thuật, chúng cũng thường xuyên đóng vai trò quan trọng như là những công thức cho chính sách đối ngoại. Liên quan tới vấn đề này, các lý thuyết quan hệ quốc tế khác với các lý thuyết khoa học xã hội khác bởi các phân tích học thuật và việc hoạch định chính sách đối ngoại gắn bó với nhau trong một mối quan hệ tương hỗ. Qua nhiều thập kỉ, những ý tưởng phát triển bởi Hans Morgenthau, cha đẻ của chủ nghĩa hiện thực, cùng nhiều học giả ủng hộ tư tưởng của ông, đã có một ảnh hưởng quan trọng đối với việc thực hiện chính sách đối ngoại, đặc biệt là tại Mỹ. Khái niệm “cân bằng quyền lực” của

chủ nghĩa hiện thực thậm chí đã trở thành một lời tiên tri biến thành sự thật suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Đồng thời, cách thức những nhà hoạch định chính sách nhận thức về môi trường quốc tế và phản ứng với các thách thức đặt ra cũng thường xuyên giúp cải tiến các lý thuyết quan hệ quốc tế. Ví dụ nổi bật nhất có lẽ là “Bức điện tín dài” (the “Long Telegram”) nổi tiếng của George Kennan vào năm 1946, minh họa rõ nhất cho chủ nghĩa chống cộng của Mỹ và mối ngờ vực chung đối với các khát vọng của Liên Xô, qua đó đặt nền tảng cho chiến lược ngăn chặn của Washington đối với Moscow. “Bức điện tín dài” có lẽ là tuyên bố được trích dẫn nhiều nhất và có ảnh hưởng nhất những năm đầu Chiến tranh Lạnh. Vào thời điểm viết bức điện đó, Kennan là người đứng đầu Đại sứ quán Mỹ ở Moscow. Vào năm 1947, nội dung chính của bức điện được in trong tạp chí *Foreign Affairs* dưới tiêu đề “Các nguồn gốc hành vi của Liên Xô”, và được kí dưới bút danh là “X”, mặc dù mọi người đều biết tác giả chính là Kennan. Đối với Kennan, Chiến tranh Lạnh đã cho Mỹ một cơ hội lịch sử để nắm lấy vai trò lãnh đạo của cái rớt cuộc được miêu tả là “thế giới tự do”.

Mặc dù chính sách đối ngoại Mỹ có vẻ như theo các mô hình hiện thực chủ nghĩa do ảnh hưởng mạnh mẽ của trường phái hiện thực/ tân hiện thực đối với việc hoạch định chính sách, nhưng những nhà lý tưởng chủ nghĩa (đôi khi được gọi là những người theo tư tưởng của Tổng thống Woodrow Wilson (Wilsonist), kiến trúc sư của Hội Quốc Liên và là một nhà lý tưởng chủ nghĩa điển hình) và những người theo chủ nghĩa thể chế tự do cũng tác động nhiều không kém tới các lợi ích và chiến lược đối ngoại của Washington. Một ví dụ điển hình và gần đây nhất là Giáo sư trường Harvard Joseph Nye, người đã phục vụ trong chính quyền của Tổng thống Carter lẫn Tổng thống Clinton. Với tư cách là Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng phụ trách các Vấn đề An ninh Quốc tế của chính quyền Clinton, ông đã chấp bút soạn thảo Chiến lược An ninh CA-TBD năm 1995 (còn được gọi là “Nye Report”). Chiến lược này nhấn mạnh việc hợp tác đa phương và đã tạo nên những thay đổi quan trọng trong một thời gian ngắn đối với cách tiếp cận chính sách ngoại giao và quốc phòng của Washington ở CA-TBD. Tại Mỹ, hơn 1.000 viện nghiên cứu chính sách (think-tanks) phi lợi nhuận cố gắng đóng góp ý kiến chuyên môn của mình vào tiến trình đưa ra quyết định của chính phủ. Ảnh hưởng của các viện nghiên cứu và giới học giả trong tiến trình chính sách đối ngoại càng tăng khi họ tham gia vào cái được gọi là cộng đồng học giả hay các hoạt động “Kênh II” (Track II), những hoạt động giúp họ ngồi lại với các quan chức chính phủ vốn tham dự các cuộc họp kiểu này với tư cách cá nhân. Tóm lại, mối quan hệ tương hỗ giữa lý thuyết với tư cách là một công cụ phân tích và lý thuyết với tư cách là một công thức chính sách đối ngoại hay thậm chí các lời tiên đoán trở thành sự thật thường không được chú ý trong văn liệu quan hệ quốc tế, nhưng chúng nên được lưu ý khi chúng ta cố gắng phân tích các mối quan hệ quốc tế và việc thực hiện chính sách đối ngoại.

Tài liệu tham khảo

- Agence France Press (2002) “Year after spy plane crisis, China – US ties face new uncertainty”, 31 March.
- Baker, R.W. (1998) “The United States and APEC regime building”, in V.K Aggarwal and R. Baker (eds) *Asia- Pacific Crossroads: Regime Creation and the Future of APEC*, New York: St Martin’s Press, pp. 165-90.
- Barshefsky, C. (1995) (2 February) Statement, in: *The Future of US Foreign Policy in Asia and the Pacific*. Hearings before the Subcommittees on International Economic Policy and Trade, Asia and the Pacific, and International Operations and Human Rights of the Committee on International Relations, House of Representatives, 104th Congress, First Session, 2 February, 9 February, 16 March, and 27 June, pp. 5-10.
- Cowin, E.S. (1984) *The President: Office and Powers, 1787-1984*, 5th edn, New York: New York University Press.
- Dibb, P. (1995) *Towards a New Balance of Power in Asia*, London: Adelphi Paper 295.
- Dibb, P. (2001) “Strategic trends – Asia at the Crossroads”, *Naval War College Review*, 54:1 Online. Available: <http://www.ncw.navy.mil/press/Review/2001/Winter/art2-w01.htm> (accessed 8 March 2004).
- Dosch, J. (2000) “Asia Pacific multilateralism and the role of the United States”, in J. Dosch and M. Mols (eds) *International Relations in the Asia – Pacific: New Patterns of Power, Interest, and Co-operations*, New York: Palgrave, pp.87-110.
- Garten, J.E. (1995) “Is America abandoning multilateral trade?” *Foreign Affairs*, 74:50-62.
- Grinter, L.E. (1989) *Security, Strategy, and Policy Responses in the Pacific Rim*, Boulder, CO: Lynne Rienner.
- Halloran, R. (2003) “Cross-strait tensions build as one-China principle fades”, *Japan Times*, 1 December.
- Hoffmann, S. (1978) *Primacy or World Order: American Foreign Policy since the Cold War*, New York: McGraw-Hill.
- Johnson, C. and Keehn, E.B. (1995) “The Pentagon’s ossified strategy”, *Foreign Affairs*, 74: 103-14.
- Kennedy, P. (1998) *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000*, London: Unwin Hyman.
- Koh, T.T.B (1995) *The United States and East Asia: Conflict or Cooperation*, Singapore: Times Academic Press.
- Krauss, E.S. (2000) “Japan, the US, and the emergence of multilateralism in Asia”, *The Pacific Review*, 13: 473-94.
- Manning, R.A. and Stern, P. (1994) “The myth of the Pacific century”, *Foreign Affairs*, 73: 79-93.

- McGrew, A. (1998) "Restructuring foreign and defence policy: The USA", in A. McGrew and C. Brook (eds) *Asia – Pacific in the New World Order*, London: Routledge, pp. 158-88.
- Ministry of Foreign Affairs of Japan (1996) *Japan – US Joint Declaration on the Security Alliance for the 21st century*. Online Available: <http://www.mofa.go.jp/region/n-america/us/security/security.html> (accessed 8 March 2004).
- Nye, J. (1990) *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*, New York: Basic Books.
- Nye, J. (2002) *The Paradox of American Power: Why the World's Only Superpower Can't Go It Alone*, New York: Oxford University Press.
- Okimoto, D.I. et al. (1996) *A United States Policy for the Changing Realities of East Asia: Toward a New Consensus*, Standard, CA: Asia/Pacific Research Center, Stanford University.
- Ott, M. (2001) "East Asia: Security and Complexity", *Current History*, 645: 147-53.
- Rapkin, D.P. (1994) "Leadership and Cooperative Institutions in the Asia-Pacific", A. Mack and J. Ravenhill (eds) *Pacific Cooperation*, St Leonards: Allen & Unwin Australia, pp. 98-129.
- Schlesinger, A. Jr (1995) "Back to the womb?" *Foreign Affairs*, 74:2-8.
- Umbach, E. (2000) "The future of the US-Japanese security alliance", in J. Dosch and M. Mols (eds) *International Relations in the Asia – Pacific: New Patterns of Power, Interest, and Co-operations*, New York: Palgrave, pp. 111-54.
- Wardhana, A. (1994) "The Pacific Rim challenge", in H. Soeastro (ed.) *Indonesia Perspectives on APEC and Regional Co-operation in Asia Pacific*, Jakarta: CSIS, pp. 173-81.
- Wilson, R. (2000) "Imagining "Asia-Pacific": Forgetting politics and colonialism in the magical waters of the Pacific: An Americanist critique", *Cultural Studies*, 14:562-92.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *ngheencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: ngheencuuquocte@gmail.com.